

NGÂN HÀNG ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN VIỆT NAM

*Các báo cáo tài chính hợp nhất theo các Chuẩn mực Kế toán và
Hệ thống Kế toán các Tổ chức Tín dụng Việt Nam đã được kiểm toán
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2004
(Bản tóm tắt)*

Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam

MỤC LỤC

| | <i>Trang</i> |
|---|--------------|
| BÁO CÁO KIỂM TOÁN | 2 |
| CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN | |
| Bảng Cân đối Kế toán Hợp nhất | 3 |
| Báo cáo Kết quả Hoạt động Kinh doanh và Lợi nhuận để lại Hợp nhất | 4 |
| Báo cáo Lưu chuyển Tiền tệ Hợp nhất | 5 |

Số tham chiếu: 21121/21104

BÁO CÁO KIỂM TOÁN
các báo cáo tài chính hợp nhất của Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2004

**Kính gửi: Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam**

Chúng tôi đã kiểm toán bảng cân đối kế toán hợp nhất của Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam và các công ty con (“Ngân hàng”) lập tại ngày 31 tháng 12 năm 2004, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và lợi nhuận để lại hợp nhất, báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất có liên quan cho năm kết thúc cùng ngày như được trình bày từ trang 2 đến trang 41. Các báo cáo tài chính hợp nhất này thuộc trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc của Ngân hàng. Các báo cáo này được lập theo Chuẩn mực Kế toán và Hệ thống Kế toán các Tổ chức Tín dụng Việt Nam. Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về các báo cáo tài chính hợp nhất này dựa trên việc kiểm toán của chúng tôi.

Cơ sở ý kiến

Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các quy định của Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam và Quốc tế được áp dụng tại Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi phải lập kế hoạch và thực hiện việc kiểm toán để đạt được mức tin cậy hợp lý về việc các báo cáo tài chính hợp nhất không có các sai sót trọng yếu. Việc kiểm toán bao gồm việc kiểm tra, theo phương pháp chọn mẫu, các bằng chứng về số liệu và các thuyết minh trên các báo cáo tài chính hợp nhất. Việc kiểm toán cũng bao gồm việc đánh giá các nguyên tắc kế toán đã được áp dụng và các ước tính quan trọng của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể các báo cáo tài chính. Chúng tôi tin tưởng rằng công việc kiểm toán của chúng tôi cung cấp cơ sở hợp lý cho ý kiến kiểm toán.

Ý kiến kiểm toán

Theo ý kiến của chúng tôi, các báo cáo tài chính hợp nhất của Ngân hàng phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Ngân hàng vào ngày 31 tháng 12 năm 2004 và kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày theo các Chuẩn mực Kế toán và Hệ thống Kế toán các Tổ chức Tín dụng Việt Nam và theo các quy định của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam.

(Đã ký)

Trần Đình Cường
Phó Tổng Giám đốc
Kiểm toán viên công chứng
Số đăng ký: 0135/KTV

(Đã ký)

Võ Tấn Hoàng Văn
Kiểm toán viên phụ trách
Kiểm toán viên công chứng
Số đăng ký: 0264/KTV

Hà Nội, Việt Nam
Ngày 30 tháng 4 năm 2005

Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Ngày 31/12/năm 2004

| | <i>Thuyết minh</i> | <i>2003 triệu đồng</i> | <i>2004 triệu đồng</i> |
|---|------------------------|----------------------------|----------------------------|
| TÀI SẢN | | | |
| Tiền mặt và các khoản tương đương tiền tại quỹ | II.7 | 1.075.568 | 1.126.488 |
| Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước Việt Nam | II.8 | 5.140.263 | 4.752.364 |
| Tiền gửi thanh toán tại các tổ chức tín dụng (TCTD) khác | II.9 | 602.306 | 926.021 |
| Tiền gửi có kỳ hạn và cho vay các TCTD khác | II.10 | 9.144.667 | 14.212.413 |
| Chứng khoán đầu tư và kinh doanh | II.11 | 8.385.759 | 9.312.158 |
| Cho vay và tạm ứng khách hàng | II.12 | 63.758.459 | 72.430.175 |
| Dự phòng rủi ro tín dụng | II.13 | (2.396.473) | (2.212.378) |
| Đầu tư góp vốn liên kết, liên doanh mua cổ phần | II.14 | 243.354 | 356.821 |
| Tài sản cố định hữu hình | II.1 | 424.859 | 504.349 |
| Tài sản cố định vô hình | II.1 | 22.976 | 82.684 |
| Xây dựng dở dang | | 117.880 | 180.333 |
| Lãi dự thu | | 432.537 | 663.956 |
| Các tài sản khác | | 478.403 | 380.565 |
| TỔNG TÀI SẢN | | 87.430.558 | 102.715.949 |
| NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU | | | |
| NỢ PHẢI TRẢ | | | |
| Tiền gửi thanh toán của Kho bạc Nhà nước và các TCTD khác | II.15 | 2.212.392 | 5.091.462 |
| Tiền gửi có kỳ hạn và tiền vay từ BTC và NHNN | II.16 | 8.687.283 | 12.903.329 |
| Tiền gửi có kỳ hạn và tiền vay từ các TCTD khác | II.17 | 995.263 | 1.772.021 |
| Các nguồn vốn vay khác | II.18 | 8.308.681 | 7.165.584 |
| Tiền gửi khách hàng và các khoản phải trả khách hàng | II.19 | 60.024.675 | 67.780.896 |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp | | 29.564 | 93.655 |
| Lãi dự chi | | 937.281 | 1.285.608 |
| Các công nợ khác | II.20 | 731.782 | 441.254 |
| TỔNG NỢ PHẢI TRẢ | | 81.926.921 | 96.533.809 |
| NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU | | | |
| Vốn điều lệ | II.21 | 3.746.300 | 3.866.492 |
| Vốn khác | II.21 | 283.414 | 568.805 |
| Quỹ chênh lệch tỷ giá do chuyển đổi | II.22 | - | 48.332 |
| Các quỹ dự trữ | II.22 | 1.328.399 | 1.468.904 |
| Lợi nhuận để lại | | 145.524 | 229.607 |
| TỔNG NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU | | 5.503.637 | 6.182.140 |
| TỔNG NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU | | 87.430.558 | 102.715.949 |
| CÁC KHOẢN MỤC GHI NHỚ | II.30 | 15.550.247 | 16.273.222 |

(Đã ký)

Ông Trần Anh Tuấn
Phó Tổng Giám đốc
Hà Nội, Việt Nam
Ngày 30 tháng 4 năm 2005

(Đã ký)

Ngô Thị Ất
Kế toán trưởng

Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH VÀ LỢI NHUẬN ĐỂ LẠI HỢP NHẤT
Cho năm kết thúc ngày 31/12/năm 2004

| | <i>Thuyết minh</i> | <i>2003 triệu đồng</i> | <i>2004 triệu đồng</i> |
|--|------------------------|----------------------------|----------------------------|
| THU NHẬP TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH | | | |
| Thu nhập lãi và các khoản tương đương | II.23 | 4.914.601 | 5.760.703 |
| Chi phí lãi và các khoản tương đương | II.24 | <u>(3.688.202)</u> | <u>(3.846.763)</u> |
| THU NHẬP LÃI THUẦN | | 1.226.399 | 1.913.940 |
| Thu phí dịch vụ | II.25 | 202.823 | 223.370 |
| Chi phí dịch vụ | II.25 | (46.356) | (42.719) |
| Lãi thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối | | 49.581 | 57.481 |
| Lãi thuần từ hoạt động kinh doanh chứng khoán | | 1.777 | 11.635 |
| Lãi thu từ chứng khoán đầu tư | | 385.478 | 540.870 |
| Lãi thuần từ đầu tư góp vốn liên kết, liên doanh mua cổ phần | II.26 | 9.497 | 45.260 |
| Thu nhập hoạt động khác | | <u>27.020</u> | <u>34.172</u> |
| TỔNG THU NHẬP TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH | | 1.856.219 | 2.784.009 |
| TỔNG CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG | | | |
| Lương và các chi phí nhân viên khác | | (271.719) | (328.214) |
| Chi phí khấu hao và khấu trừ | II.1 | (71.610) | (99.713) |
| Chi phí hoạt động khác | II.27 | <u>(318.611)</u> | <u>(422.877)</u> |
| TỔNG CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH | | (661.940) | (850.804) |
| THU NHẬP HOẠT ĐỘNG KINH DOANH THUẦN | | 1.194.279 | 1.933.205 |
| Dự phòng rủi ro tín dụng | | <u>(670.509)</u> | <u>(1.121.673)</u> |
| LỢI NHUẬN TRƯỚC THUẾ | | 523.770 | 811.532 |
| Thuế | II.28 | <u>(162.691)</u> | <u>(201.359)</u> |
| LỢI NHUẬN THUẦN TRONG NĂM | | 361.079 | 610.173 |
| LỢI NHUẬN ĐỂ LẠI ĐẦU NĂM | | 274.205 | 145.524 |
| Lợi nhuận trước khi phân phối | | 635.284 | 755.697 |
| <i>Trừ:</i> | | | |
| - Trích lập các quỹ dự trữ theo quy định của năm trước | | (236.325) | (125.396) |
| - Bổ sung quỹ lương theo kết quả hoạt động kinh doanh của năm trước theo quy định của Nhà nước | | (39.230) | (54.805) |
| - Tạm trích các quỹ trong năm | | (178.000) | (209.458) |
| - Trích thu sử dụng vốn trong năm | | (53.050) | (72.547) |
| - Điều chỉnh thu sử dụng vốn các năm trước | | - | (3.227) |
| - Tăng vốn do nhận được lãi Trái phiếu Chính phủ Đặc biệt trong năm | | - | (44.550) |
| - Các khoản khác | | <u>16.845</u> | <u>(16.107)</u> |
| LỢI NHUẬN ĐỂ LẠI CUỐI NĂM | | 145.524 | 229.607 |

(Đã ký)

Ông Trần Anh Tuấn
Phó Tổng Giám đốc
Hà Nội, Việt Nam
Ngày 30 tháng 4 năm 2005

(Đã ký)

Ngô Thị Ất
Kế toán trưởng

Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT Cho năm kết thúc ngày 31/12/năm 2004

| | <i>Thuyết minh</i> | <i>2003 triệu đồng</i> | <i>2004 triệu đồng</i> |
|---|------------------------|----------------------------|----------------------------|
| LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH | | | |
| Lợi nhuận thuần trước thuế | | 523.770 | 811.532 |
| Điều chỉnh cho các khoản mục phi tiền tệ trong LN trước thuế: | | | |
| Chi phí khấu hao và khấu trừ | | 71.610 | 99.713 |
| Dự phòng rủi ro tín dụng | | 670.509 | 1.121.673 |
| | | | |
| (Lãi)/lỗ từ thanh lý tài sản cố định | | - | - |
| Lãi thuần từ đầu tư góp vốn liên kết, liên doanh mua cổ phần | | (9.497) | (45.260) |
| | | <u>1.256.392</u> | <u>1.987.658</u> |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh trước khi thay đổi vốn lưu động thuần | | | |
| Nợ xoá trong năm | | (180.544) | (1.305.768) |
| (Tăng)/giảm tài sản lưu động: | | | |
| Vàng | | 32.566 | - |
| Tiền gửi tại NHNN | | 268.853 | 431.860 |
| Tiền gửi có kỳ hạn và cho vay các tổ chức tín dụng khác | | 1.628.850 | 2.779.496 |
| Chứng khoán đầu tư và kinh doanh | | (3.671.147) | (926.399) |
| Cho vay và tạm ứng khách hàng | | (6.367.109) | (8.671.716) |
| Lãi dự thu | | (75.604) | (231.419) |
| Các tài sản khác | | (406.789) | 97.878 |
| Tăng/(giảm) nợ ngắn hạn: | | | |
| Tiền gửi và tiền vay từ BTC và NHNN | | 20.351 | 5.023.120 |
| Tiền gửi và tiền vay từ các tổ chức tín dụng khác | | (3.555.550) | 368.995 |
| Các nguồn vay khác | | (3.222.510) | (1.143.097) |
| Tiền gửi của khách hàng và các khoản phải trả khách hàng | | 13.834.884 | 7.756.221 |
| Lãi dự chi | | 266.232 | 348.327 |
| Các công nợ khác | | 229.334 | (338.069) |
| | | <u>58.209</u> | <u>6.177.087</u> |
| Thuế đã trả trong năm | | (291.379) | (144.600) |
| | | <u>233.170</u> | <u>6.032.487</u> |
| Tiền thuần thu/(sử dụng) trong hoạt động kinh doanh | | | |
| LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ | | | |
| Mua sắm tài sản cố định và xây dựng dở dang | | (179.428) | (357.268) |
| Thu từ thanh lý tài sản cố định | | 7.550 | 55.904 |
| Đầu tư bổ sung góp vốn liên kết liên doanh mua cổ phần | | (969) | (30.816) |
| Cổ tức nhận được trong năm | | 9.497 | 10.941 |
| | | <u>(163.350)</u> | <u>(321.239)</u> |
| Tiền thuần sử dụng trong hoạt động đầu tư | | | |

Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT (tiếp theo)

Cho năm kết thúc ngày 31/12/năm 2004

| | <i>Thuyết minh</i> | <i>Năm 2003 triệu đồng</i> | <i>Năm 2004 triệu đồng</i> |
|--|------------------------|--------------------------------|--------------------------------|
| LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH | | | |
| Tăng vốn điều lệ trong năm | | 96.300 | - |
| Sử dụng các quỹ | | (48.785) | (28.469) |
| Các khoản khác | | <u>(15.084)</u> | <u>(16.920)</u> |
| Tiền thuần thu/ (sử dụng) trong hoạt động tài chính | | <u>32.431</u> | <u>(45.389)</u> |
| Thay đổi thuần của tiền và các khoản tương đương tiền | | (364.089) | 5.665.859 |
| Số dư đầu năm của tiền và các khoản tương đương tiền | II.29 | <u>3.596.068</u> | <u>3.231.979</u> |
| Số dư cuối năm của tiền và các khoản tương đương tiền | II.29 | <u>3.231.979</u> | <u>8.897.838</u> |

Các giao dịch phi tiền tệ:

Trong năm 2004, vốn điều lệ của Ngân hàng tăng 120.192 triệu đồng Việt Nam do giảm trừ tiền gửi của Bộ Tài chính tại Ngân hàng. Trong năm 2003, vốn điều lệ tăng 1.446.300 triệu đồng Việt Nam trong đó có 1.350.000 triệu đồng Việt Nam là Trái phiếu Chính phủ Đặc biệt được ghi nhận như là một khoản đầu tư chứng khoán.

(Đã ký)

Ông Trần Anh Tuấn
Phó Tổng Giám đốc
Hà Nội, Việt Nam
Ngày 30 tháng 4 năm 2005

(Đã ký)

Ngô Thị Ất
Kế toán trưởng

MỘT SỐ LOẠI NGOẠI TỆ VÀO CUỐI NĂM

| | <i>2003</i> <i>đồng</i> | <i>2004</i> <i>đồng</i> |
|-----|----------------------------|----------------------------|
| USD | 15.608 | 15.739 |
| EUR | 19.547 | 21.354 |
| GBP | 27.616 | 30.122 |
| CHF | 12.498 | 13.802 |
| JPY | 145 | 152 |
| SGD | 9.127 | 9.577 |
| CAD | 12.010 | 13.017 |
| AUD | 11.630 | 12.199 |

(Đã ký)

Ông Trần Anh Tuấn
Phó Tổng Giám đốc
Hà Nội, Việt Nam
Ngày 30 tháng 4 năm 2005

(Đã ký)

Ngô Thị Át
Kế toán trưởng